

四年二班 120-word作業單worksheets (7) 姓名(Name):

tuán tuán zhuàn round and round; 团团转

團 團 轉

lúzi a stove; 炉子

爐 子

dī dā tick tock ; 滴答

滴 答

bàn yuán xíng Semicircle ; 半圓形

半 圓 形

nán guā pumpkin ; 南瓜

南 瓜

fādǒu to shiver ; 发抖

發 抖

四年二班 120-word作業單worksheets (7) 姓名(Name):

Jiānádà Canada ; 加拿大

加 拿 大

shèng dàn lǎo rén Santa Claus ; 圣诞老人

聖 誕 老 人

dòngzuò actions ; 动作

動 作

zhēnzhū pearl ; 珍珠

珍 珠

shēnchū to stretch outward ; 伸出

伸 出

chēzhàn station ; 车站

車 站